

Số: 64 /QĐ-BQLNN

Bình Phước, ngày 15 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán gói thầu và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn:
Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao
biên giới tỉnh Bình Phước**

GIÁM ĐỐC BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Đề án thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước,

Căn cứ Quyết định 1072/QĐ-BNN-KH ngày 30/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt chủ chương đầu tư dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định 2310/QĐ-BNN-XD ngày 6/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt dự toán chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BQLNN ngày 14/6/2017 của Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt



Đề cương và dự toán chi phí Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước;

Xét dự toán gói thầu tư vấn: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước được Phòng Kỹ thuật – Thẩm định, thẩm định tại Báo cáo kết quả thẩm định số 37/BC-KTTĐ ngày 15/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán gói thầu tư vấn: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Dự toán gói thầu:	1.190.093.766 đồng.
<i>Trong đó:</i>	
- Chi phí chuyên gia:	393.538.298 đồng
- Chi phí quản lý:	216.446.064 đồng
- Chi phí khác:	435.320.000 đồng
- Thu nhập chịu thuế tính trước:	36.599.062 đồng
- Thuế giá trị gia tăng:	108.190.342 đồng

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Theo bảng kế hoạch lựa chọn nhà thầu kèm theo.

Điều 2. Phòng Kỹ thuật - Thẩm định thuộc Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

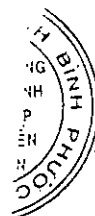
Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Kỹ thuật – Thẩm định, Tài chính – Kế toán, Kế hoạch – Tổng hợp thuộc Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ NN và PTNT (b/c);
- Cục QLXDCT – Bộ NN và PTNT (b/c);
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu VT.



Vũ Hồng Liêm



DỰ TOÁN



Gợi ý đầu tư vắn: Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án: Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-BQLNN ngày 15/6/2017 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT)

Stt	Nội dung chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ký hiệu
1	Chi phí chuyên gia	Phụ lục 1	393.538.298	Ccg
2	Chi phí quản lý	55% Ccg	216.446.064	Cql
3	Chi phí khác	Phụ lục 2	435.320.000	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% x (Ccg + Cql)	36.599.062	TN
5	Thuế giá trị gia tăng	10% x (Ccg + Cql + Ck + TN)	108.190.342	VAT
Tổng cộng		Ccg + Cql + Ck + TN + VAT	1.190.093.766	



Phụ lục 1: CHI PHÍ CHUYÊN GIA

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Lập đề cương và dự toán	nhiệm vụ	1	2.000.000	2.000.000	TT số 02/2017/TT-
II	Điều tra, thu thập tài liệu, số liệu khu vực				98.846.100	
2.1	Điều tra, thu thập tài liệu về đặc điểm tự nhiên				29.653.830	
-	Điều tra, thu thập tài liệu địa hình, địa mạo, địa chất thổ nhưỡng, sử dụng đất, nhu cầu dùng nước,...: thu thập cho 8 hồ chứa, mỗi hồ 2 ngày và cho 2 chuyên gia hạng 3 và hạng 4				19.769.220	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	16	653.846	10.461.536	
	Chuyên gia hạng 4	Công	16	461.538	7.384.608	
-	Điều tra, thu thập số liệu về khí tượng, thủy văn, dòng chảy: số liệu thông kê các năm trước về nhiệt độ, gió, độ ẩm, lượng mưa, số ngày nắng, sương mù trong năm,...: thu thập cho 8 hồ chứa, mỗi hồ 1 ngày và cho 2 chuyên gia hạng 3 và hạng 4				9.884.610	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	1	961.538	961.538	
	Chuyên gia hạng 3	Công	8	653.846	5.230.768	
	Chuyên gia hạng 4	Công	8	461.538	3.692.304	
2.2	Điều tra, thu thập tài liệu về điều kiện kinh tế - xã hội				19.769.220	
-	Điều tra, thu thập tài liệu, số liệu về kinh tế xã hội khu vực dự án: dân cư, lao động, ngành nghề, mức thu nhập, y tế, văn hoá, giáo dục,...: điều tra lưu vực của hồ, 8 hồ trong 2 ngày cho chuyên gia hạng 4 và hạng 3				19.769.220	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	16	653.846	10.461.536	
	Chuyên gia hạng 4	Công	16	461.538	7.384.608	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
2.3	Điều tra, thu thập tài liệu về cơ sở hạ tầng trong vùng dự án				9.884.610	
-	Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu về công trình thủy lợi, hồ chứa, hệ thống thoát nước: điều tra mỗi hồ trong 1 ngày, cho 8 hồ chứa, mỗi hồ chứa gồm 2 chuyên gia hạng 3 và hạng 4				9.884.610	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	1	961.538	961.538	
	Chuyên gia hạng 3	Công	8	653.846	5.230.768	
	Chuyên gia hạng 4	Công	8	461.538	3.692.304	
2.4	Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu sinh thái và đa dạng vùng dự án				19.769.220	
-	Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu về loài, phân bố loài, hệ động, thực vật trên cạn và dưới nước trong vùng dự án: Thu thập, điều tra mỗi hồ trong 2 ngày, cho 8 hồ chứa, mỗi hồ chứa gồm chuyên gia hạng 3 và hạng 4				19.769.220	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	16	653.846	10.461.536	
	Chuyên gia hạng 4	Công	16	461.538	7.384.608	
2.5	Thu thập tài liệu về khai thác, sử dụng nguồn nước				19.769.220	
-	Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu về nhu cầu sử dụng nguồn nước mặt trên các tuyến suối phục vụ sản xuất: Mỗi hồ điều tra 2 ngày, cho 8 hồ và chuyên gia hạng 3 và 4				19.769.220	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	16	653.846	10.461.536	
	Chuyên gia hạng 4	Công	16	461.538	7.384.608	
III	Các nhiệm vụ phân tích, đánh giá về hiện trạng điều kiện tự nhiên và chất lượng phân tích môi trường				40.769.210	
3,1	Phân tích, xử lý số liệu điều tra thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực dự án: cụm 8 hồ chứa				6.384.612	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
3,2	Phân tích, xử lý số liệu và đánh giá về môi trường không khí, ồn rung: cụm 8 hồ chứa				5.269.228	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	3	653.846	1.961.538	
	Chuyên gia hạng 4	Công	3	461.538	1.384.614	
3,3	Phân tích, xử lý số liệu và đánh giá về chất lượng nước mặt trên suối và nước ngầm: cụm 8 hồ chứa				5.269.228	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	3	653.846	1.961.538	
	Chuyên gia hạng 4	Công	3	461.538	1.384.614	
3,4	Phân tích, xử lý số liệu và đánh giá về hiện trạng tài nguyên sinh vật: cụm 8 hồ chứa				5.269.228	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	3	653.846	1.961.538	
	Chuyên gia hạng 4	Công	3	461.538	1.384.614	
3,5	Phân tích, xử lý số liệu và đánh giá về chất lượng nước thải: cụm 8 hồ chứa				3.192.306	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154	0	
	Chuyên gia hạng 2	Công	1	961.538	961.538	
	Chuyên gia hạng 3	Công	2	653.846	1.307.692	
	Chuyên gia hạng 4	Công	2	461.538	923.076	
3,6	Phân tích, xử lý số liệu và đánh giá về chất lượng đất và trầm tích: cụm 8 hồ chứa				3.192.306	
	Chuyên gia hạng 1	Công	0	1.346.154		

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Chuyên gia hạng 2	Công	1	961.538	961.538	
-	Chuyên gia hạng 3	Công	2	653.846	1.307.692	
-	Chuyên gia hạng 4	Công	2	461.538	923.076	
3,7	Phân tích, xử lý số liệu tham vấn ý kiến cộng đồng: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				12.192.302	
-	Chuyên gia hạng 1	Công	1	1.346.154	1.346.154	
-	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
-	Chuyên gia hạng 3	Công	8	653.846	5.230.768	
-	Chuyên gia hạng 4	Công	8	461.538	3.692.304	
IV	Đánh giá, dự báo các tác động môi trường của dự án				142.999.948	
4,1	Đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn chuẩn bị dự án				21.999.992	
-	Đánh giá sự phù hợp, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, của việc mất đất, di dân, tái định cư của người dân bị ảnh hưởng, tái định cư: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
-	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
-	Chuyên gia hạng 2	Công	4	961.538	3.846.152	
-	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
-	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
-	Đánh giá và dự báo tác động của việc phát quang, đánh giá tác động của việc giải phóng mặt bằng đến chế độ dòng chảy, hệ sinh thái : <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
-	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
-	Chuyên gia hạng 2	Công	4	961.538	3.846.152	
-	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
-	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
4,2	Đánh giá, dự báo tác động trong giai đoạn thi công				43.999.984	
-	Đánh giá, dự báo tác động của thi công xây dựng đến chế độ thủy văn, dòng chảy trên các tuyến suối: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
-	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
-	Chuyên gia hạng 2	Công	4	961.538	3.846.152	
-	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
	Đánh giá, dự báo các tác động trong quá trình thi công đến chất lượng môi trường như môi trường nước, thủy sinh vật, không khí: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>961.538</i>	<i>3.846.152</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>653.846</i>	<i>2.615.384</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
	Đánh giá, dự báo tác động của thi công đến giao thông trong vùng, kinh tế xã hội, văn hóa và đời sống người dân: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>961.538</i>	<i>3.846.152</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>653.846</i>	<i>2.615.384</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
	Đánh giá, dự báo tác động của thi công di cư của các loài, đến thảm thực phủ và rừng khu vực xung quanh: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>961.538</i>	<i>3.846.152</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>653.846</i>	<i>2.615.384</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
4,3	Dự báo và đánh giá tác động trong giai đoạn vận hành				43.999.984	
	Đánh giá, dự báo các tác động của của nguồn phát sinh chất thải đến môi trường (đất, nước, không khí): <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>961.538</i>	<i>3.846.152</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>653.846</i>	<i>2.615.384</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
	Đánh giá, dự báo tác động của nguồn không liên quan tới chất thải (ảnh hưởng của dự án tới chế độ thủy văn, dòng chảy, đa dạng sinh học, hệ sinh thái): <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	2	1.346.154	2.692.308	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	4	961.538	3.846.152	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	4	653.846	2.615.384	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	4	461.538	1.846.152	
	Đánh giá tác động của hồ khi đi vào tích nước đến các hệ sinh thái, đa dạng sinh học, khả năng cấp nước				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	2	1.346.154	2.692.308	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	4	961.538	3.846.152	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	4	653.846	2.615.384	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	4	461.538	1.846.152	
	Đánh giá tác động của hồ khi đi vào vận hành đến khả năng di cư của các loài thủy hải sản, phát triển của các loài thủy hải sản				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	2	1.346.154	2.692.308	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	4	961.538	3.846.152	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	4	653.846	2.615.384	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	4	461.538	1.846.152	
4,4	Đánh giá và dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án				32.999.988	
	Đánh giá những tác động đến môi trường và sức khỏe cộng đồng do các rủi ro, sự cố của dự án gây ra trong giai đoạn chuẩn bị, thi công và vận hành dự án: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	2	1.346.154	2.692.308	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	4	961.538	3.846.152	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	4	653.846	2.615.384	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	4	461.538	1.846.152	
	Đánh giá tác động của việc tích nước đến an toàn của công trình				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	2	1.346.154	2.692.308	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	4	961.538	3.846.152	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	4	653.846	2.615.384	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	4	461.538	1.846.152	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Đánh giá tác động của việc xả cấp nước đến nhu cầu sử dụng, khai thác phía hạ lưu của các hồ				10.999.996	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>961.538</i>	<i>3.846.152</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>653.846</i>	<i>2.615.384</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
V	Nội dung 6: Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án				63.538.440	
5,1	<i>Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực trong giai đoạn chuẩn bị</i>				<i>9.076.920</i>	
	Đề xuất xây dựng biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án trong hoạt động giải phóng mặt bằng, tái định cư ...: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				9.076.920	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>961.538</i>	<i>1.923.076</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>653.846</i>	<i>2.615.384</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
5,2	<i>Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực trong giai đoạn thi công</i>				<i>27.230.760</i>	
-	Đề xuất xây dựng các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường có liên quan tới chất thải (đất, nước, không khí,...): <i>cụm 8 hồ chứa</i>				9.076.920	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>961.538</i>	<i>1.923.076</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 3</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>653.846</i>	<i>2.615.384</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 4</i>	<i>Công</i>	<i>4</i>	<i>461.538</i>	<i>1.846.152</i>	
-	Nghiên cứu, xây dựng các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường không liên quan tới chất thải (tiếng ồn, hệ thủy sinh vật, thảm thực phủ,...): <i>cụm 8 hồ chứa</i>				9.076.920	
	<i>Chuyên gia hạng 1</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>1.346.154</i>	<i>2.692.308</i>	
	<i>Chuyên gia hạng 2</i>	<i>Công</i>	<i>2</i>	<i>961.538</i>	<i>1.923.076</i>	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
5,3	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
	Đề xuất giải pháp giảm thiểu rủi ro đến môi trường: giảm thiểu rủi ro đến chất lượng nước, giao thông đi lại, an toàn lao động, sự cố cháy nổ,...				9.076.920	
	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
	Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực trong giai đoạn công trình đi vào vận hành				18.153.840	
	Đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án khi hồ đi vào vận hành có liên quan tới chất thải (đất, nước, không khí,...), hệ sinh thái và thảm phủ: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				9.076.920	
	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
5,4	Đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án tới nguồn không liên quan chất thải (tình hình sản xuất dân sinh kinh tế, chế độ thủy văn, hệ sinh thái lòng hồ...), điều tiết nước của hồ: <i>cụm 8 hồ chứa</i>				9.076.920	
	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
	Biện pháp phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án				9.076.920	
	Đề xuất biện pháp phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn chuẩn bị, thi công và vận hành dự án: <i>cụm 8 hồ chứa</i>					
	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
VI	Đề xuất chương trình quản lý và giám sát môi trường, dự toán chương trình quản lý, giám sát môi trường				9.076.920	
	Chuyên gia hạng 1	Công	2	1.346.154	2.692.308	
	Chuyên gia hạng 2	Công	2	961.538	1.923.076	
	Chuyên gia hạng 3	Công	4	653.846	2.615.384	
	Chuyên gia hạng 4	Công	4	461.538	1.846.152	
VII	Tổng hợp hoàn thiện báo cáo				36.307.680	
	Chuyên gia hạng 1	Công	8	1.346.154	10.769.232	
	Chuyên gia hạng 2	Công	8	961.538	7.692.304	
	Chuyên gia hạng 3	Công	16	653.846	10.461.536	
	Chuyên gia hạng 4	Công	16	461.538	7.384.608	
	Cộng chi phí trực tiếp				393.538.298	

Phụ lục 2: CHI PHÍ KHÁC

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí phục vụ thu thập mẫu (để đánh giá tác động môi trường nền)				108.000.000	
1.1	Đi thực địa lấy mẫu khảo sát: không khí, đất, nước, trầm tích, thủy sinh vật,...				31.200.000	
-	Dụng cụ lấy mẫu (mua chai lọ, dụng cụ lấy mẫu) phục vụ thu mẫu: Chai lọ thu mẫu nước mặt, ngầm và thủy sinh vật. Túi lilon đựng mẫu đất, trầm tích cho 1 lần thu mẫu của 8 hồ: Dự kiến mỗi hồ 500.000 đồng (chai lọ, túi) x 8 hồ = 4.000.000 đồng	Đợt	1		4.000.000	Giá thực tế
-	Hóa chất bảo quản mẫu vật (axít, formol...): hóa chất bảo quản cho 1 hồ dự kiến là 1.000.000 đồng (hóa chất, formol, axit, bảo quản,...) x 8 hồ là: 8.000.000 đồng	Đợt	1		8.000.000	Giá thực tế
-	Chi phí thuê xe khảo sát, thu thập tại hiện trường và ưu mao, dự kiến trung bình khoảng 120km x 2 lượt (đi và về) cho 1 hồ khảo sát (cụm 8 hồ sẽ là 120km x 2 lượt x 8 hồ)	km	1.920	10.000	19.200.000	Giá thực tế
1.2	Tài liệu dân sinh kinh tế, tài liệu hồ sơ dự án,...				16.000.000	
-	Phô tô tài liệu (dân sinh kinh tế, điều kiện tự nhiên, hồ sơ dự án, tài liệu thiết kế,...) cho 1 hồ (cụm 8 hồ sẽ là 8 hồ sơ)	HS	8	2.000.000	16.000.000	Tạm tính
1.3	Chi phí khác				60.800.000	
-	Chi phí phòng nghỉ phục vụ thu mẫu vật (nước mặt, nước ngầm, không khí, nước thải, mẫu đất, trầm tích,...) cho 1 hồ là (2 người x 09 đêm), cụm 8 hồ sẽ là [2 người (01 phòng) x 09 đêm x 8 hồ]	Đêm	144	200.000	28.800.000	TT97/2010/TT-BTC
-	Công tác phí thu mẫu vật (nước mặt, nước ngầm, không khí, nước thải, mẫu đất, trầm tích,...) cho 1 hồ là (2 người x 10 ngày), cụm 8 hồ sẽ là (2 người x 10 ngày x 8)	ngày	160	150.000	24.000.000	TT97/2010/TT-BTC
-	Chi phí cho người dẫn đường thu thập tài liệu, thu mẫu vật và tham vấn cộng đồng: 1 người x 10 ngày cho một hồ. Cụm 8 hồ sẽ là: 8 lượt (hồ) x 10 ngày = 80 ngày	Người/ngày	80	100.000	8.000.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
II	Chi phí phân tích mẫu chất lượng môi trường				<u>252.920.000</u>	
2,1	Đo hiện trạng và phân tích mẫu môi trường không khí, ồn, rung: [Mỗi hồ dự kiến thu 01 vị trí, mỗi vị trí thu 3 mẫu (sáng, trưa, chiều tối) = 3 mẫu. Cụm 8 hồ sẽ là: 01 (vị trí) x 3 (mẫu) x 8 (hồ) = 24 mẫu]	Mẫu	24	672.000	16.128.000	Thông tư 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016
2,2	Phân tích chất lượng nước mặt trên suối: [Mỗi hồ dự kiến thu 3 mẫu (1 mẫu ở khu vực dự kiến là lòng hồ, 1 mẫu ở thượng lưu và 1 mẫu ở hạ lưu. Do đó, cụm 8 hồ sẽ là: 3 (mẫu) x 8 (hồ) = 24 mẫu]	Mẫu	24	2.400.000	57.600.000	
2,3	Phân tích chất lượng nước thải vùng dự án: [Thu 01 mẫu ở những khu vực dự kiến xây dựng hồ. Cụm 8 hồ là: 8 (hồ) x 01 mẫu/hồ = 8 mẫu]	Mẫu	8	1.987.000	15.896.000	
2,4	Phân tích chất lượng nước ngầm khu vực dự án: [1 mẫu ở khu vực dự kiến là lòng hồ, 1 mẫu ở thượng lưu và 1 mẫu ở hạ lưu. Cụm 8 hồ là: 8 (hồ) x 3 mẫu/hồ = 24 mẫu]	Mẫu	24	3.356.000	80.544.000	
2,5	Phân tích mẫu đất khu vực nghiên cứu: [Mỗi hồ dự kiến thu 2 vị trí; cụm 8 hồ sẽ là: 8 (hồ) x 02 vị trí = 16 mẫu]	Mẫu	16	1.896.000	30.336.000	
2,6	Phân tích mẫu bùn đáy (trầm tích): [Dự kiến thu 3 mẫu/ hồ (1 mẫu trong lòng hồ, 1 mẫu thượng lưu hồ, 1 mẫu ở hạ lưu hồ). Cụm 8 hồ sẽ là: 8 (hồ) x 3 mẫu/hồ = 24 mẫu]	Mẫu	24	1.896.000	45.504.000	QĐ 60/2008/QĐ- BTC ngày 31/7/2008
2,7	Phân tích mẫu thủy sinh trên suối: [Mỗi hồ dự kiến thu 01 mẫu/hồ; cụm 8 hồ sẽ là: 01 (mẫu) x 8 (hồ) = 08 mẫu]	Mẫu	8	864.000	6.912.000	
III	Chi phí cho công tác tham vấn cộng đồng				<u>54.400.000</u>	
3,1	Tham vấn UBND xã				<u>28.800.000</u>	
-	Công tác phí phục vụ tham vấn cộng đồng cho 1 hồ (1 lần) sẽ là: (2 người x 02 ngày), cụm 8 hồ (8 lần) sẽ là (2 người x 02 ngày x 8 hồ)	ngày	32	150.000	4.800.000	TT97/2010/TT-BTC
-	Chi phí đi lại phục vụ cho công tác tham vấn + Chi phí thuê xe ô tô đi tham vấn cộng đồng: cho 1 (lần) hồ trung bình là 100km x 2 lượt (đi và về), cụm 8 hồ sẽ là [100km x 2 lượt (đi và về) x 8]	km	1.600	10.000	16.000.000	Giá thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	+ Thuê 2 xe gắn máy trung bình 02 ngày cho 1 (đợt) hồ. Cụm 8 hồ là (02 ngày x 8)	ngày	16	100.000	1.600.000	Giá thực tế
-	Chi phí ngủ trọ cho tham vấn cộng đồng tại địa phương và vùng lân cận cho 1 (lần) hồ sẽ là: (01 đêm cho 01 nhóm 02 người x 2 ngày), cụm 8 hồ sẽ là: [8 lần (hồ) x 01 phòng x 01 đêm]	đêm	8	200.000	1.600.000	TT97/2010/TT-BTC
-	Chi phí cho người dẫn đường cho việc Tham vấn cộng đồng: 1 người x 2 ngày cho một hồ. Cụm 8 hồ sẽ là: 8 lượt (hồ) x 2 ngày = 16 ngày	Người/ngày	16	100.000	1.600.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017
-	Chi phí cho người phiên dịch cho việc Tham vấn cộng đồng: 1 người x 2 ngày cho một hồ. Cụm 8 hồ sẽ là: 8 lượt (hồ) x 2 ngày = 16 ngày	Người/ngày	16	200.000	3.200.000	
3,2	Công tác tham vấn lấy ý kiến cộng đồng cho 1 (lần) hồ lập Báo cáo ĐTM, cụm 8 hồ sẽ là 8 lần họp tham vấn cộng đồng				25.600.000	
-	Người chủ trì: 1 người/ 1 lượt x 8 lượt	Người	8	200.000	1.600.000	Thông tư 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017
-	Thư ký hội thảo: 1 người/ 1 lượt x 8 lượt	Người	8	100.000	800.000	
-	Đại biểu mời tham dự: 30 người/ 1 lượt x 8 lượt	Người	240	70.000	16.800.000	
-	Nước uống: 30 người/ 1 lượt x 8 lượt	Người	240	10.000	2.400.000	Giá thực tế
-	Thuê hội trường tổ chức hội thảo (máy chiếu, màn chiếu, hoa tươi, trang trí)	Ngày	8	500.000	4.000.000	
IV	Chi phí in ấn, văn phòng phẩm				20.000.000	
	Chi phí in ấn, văn phòng phẩm (bao gồm cả in chỉnh sửa sau ý kiến của hội đồng thẩm định)	Lần	2	10.000.000	20.000.000	Giá thực tế
Tổng cộng					435.320.000	

Chi tiết tính chi phí lương chuyên gia
(Áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ LĐTB&XH)

TT	Mức	Chuyên gia				Mức lương chuyên gia (đồng /tháng) theo TT 18/2010/TT-BLĐTBXH	Lương BQ ngày (đ/công) (cột (7)/26 ngày)
		Chuyên gia	Chức danh	Số năm kinh nghiệm	Số lượng		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Mức 1	Tiến sĩ, thạc sĩ	Chuyên gia hạng 1: Chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, tham gia chính	≥ 8 năm	1	35.000.000	1.346.154
2	Mức 2	Thạc sĩ, kỹ sư	Chuyên gia hạng 2: Chủ trì, phó chủ trì chuyên đề	5 - 15 năm	4	25.000.000	961.538
3	Mức 3	Thạc sĩ, kỹ sư	Chuyên gia hạng 3- Thành viên tham gia	3 - 10 năm	6	17.000.000	653.846
4	Mức 4	Kỹ sư	Chuyên gia hạng 4 - Thành viên tham gia	3 - 5 năm	5	12.000.000	461.538

Phụ lục 3: CHI PHÍ PHÂN TÍCH MẪU

Bảng 1: BẢNG ĐƠN GIÁ PHÂN MẪU NƯỚC MẶT

Áp dụng theo thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016

TT	Phân tích mẫu nước mặt	Đơn giá (đồng/chỉ tiêu)
1	pH	56.000
2	DO	104.000
3	TSS	104.000
4	COD	120.000
5	BOD ₅	200.000
6	NH ₄ ⁺	98.000
7	Độ cứng toàn phần	80.000
8	NO ₂ ⁻	100.000
9	NO ₃ ⁻	140.000
10	F-	200.000
11	Cl-	70.000
12	PO ₄ ³⁻	84.000
13	Pb	130.000
14	Fe _{TS}	130.000
15	Ni to tổng số	140.000
16	Chất hoạt động bề mặt	420.000
17	Tổng Coliform	112.000
18	E. Coli	112.000
Tổng		2.400.000

Bảng 2: BẢNG ĐƠN GIÁ PHÂN MẪU NƯỚC THẢI

Áp dụng theo thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016

TT	Phân tích mẫu nước thải	Đơn giá (đồng/chỉ tiêu)
1	pH	56.000
2	Màu	70.000
3	DO	104.000
4	BOD ₅	200.000
5	COD	120.000
6	TSS	104.000
7	TDS	104.000

8	Sunfua	85.000
9	NH_4^+	98.000
10	NO_3^-	140.000
11	Tổng Nito	150.000
12	Tổng Photpho	140.000
13	PO_4^{3-}	84.000
14	Tổng Coliform	112.000
15	Tổng chất hoạt động bề mặt	420.000
Tổng		1.987.000

Bảng 4: BẢNG ĐƠN GIÁ PHÂN MẪU NƯỚC NGẦM

Áp dụng theo thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016

TT	Phân tích mẫu nước ngầm	Đơn giá (đồng/chỉ tiêu)
1	pH	56.000
2	Chỉ số pemanganat	84.000
3	TDS	104.000
4	Tổng cứng	80.000
5	NH_4^+	98.000
6	NO_2^-	100.000
7	NO_3^-	140.000
8	Cl^-	70.000
9	F^-	200.000
10	SO_4^{2-}	90.000
11	As	150.000
12	Mn	130.000
13	Fe	130.000
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α	850.000
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β	850.000
16	Tổng Coliform	112.000
17	E.Coli	112.000
	Tổng	3.356.000

Bảng 5: BẢNG ĐƠN GIÁ PHÂN MẪU KHÔNG KHÍ
Áp dụng theo thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016

TT	Phân tích mẫu không khí	Đơn giá (đồng/chỉ tiêu)
1	Vi khí hậu (nhiệt độ, ẩm độ, vận tốc gió, hướng gió)	56.000
2	Ôn tương đương (đo độ ôn tương đương 240 phút)	224.000
3	Độ rung (tần số cao, tần số thấp)	112.000
4	Bụi lơ lửng (mẫu thời điểm)	140.000
5	Hơi khí độc: CO, SO ₂ , NO ₂	140.000
Tổng		672.000

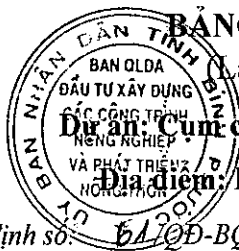
Bảng 6: BẢNG ĐƠN GIÁ PHÂN TÍCH THỦY SINH
Áp dụng theo quyết định 60/2008/QĐ-BTC ngày 31 tháng 07 năm 2008

TT	Phân tích mẫu chỉ tiêu thủy sinh	Đơn giá (đồng/chỉ tiêu)
1	Thực vật phù du (định tính + định lượng)	240.000
2	Động vật phù du (định tính + định lượng)	282.000
3	Động vật đáy (định tính + định lượng)	342.000
Tổng		864.000

Bảng 7: BẢNG ĐƠN GIÁ PHÂN MẪU ĐẤT VÀ TRẦM TÍCH ĐÁY
Áp dụng theo thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016

TT	Phân tích chất lượng đất và trầm tích đáy (Lấy bằng giá phân tích mẫu nước)	Đơn giá (đồng/chỉ tiêu)
1	Độ ẩm (Lấy bằng cận toàn phần)	104.000
2	pH _{KCL}	56.000
3	pH _{H2O}	56.000
4	EC	70.000
5	Chất hữu cơ (Lấy bằng COD)	120.000
6	Tổng N	150.000
7	Tổng P	140.000
8	Total acidity (lấy bằng độ kiềm)	70.000
9	Cl-	70.000

10	Mangan (Mn)	130.000
11	Asen (As)	150.000
12	Đồng (Cu) (lấy bằng Fe)	130.000
13	Chì (Pb) (lấy bằng Fe)	130.000
14	Cadimi (Cd) (lấy bằng Fe)	130.000
15	Kẽm (Zn) (lấy bằng Fe)	130.000
16	Crom (Cr) (lấy bằng Fe)	130.000
17	Sắt (Fe)	130.000
	Tổng	1.896.000



BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường)

Dự án: **Cum công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước**

Địa điểm: **H. Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp, tỉnh Bình Phước**

(Kèm theo Quyết định số: **51/QĐ-BQLNN** ngày **15/6/2017** của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại Hợp đồng	Thời gian thực hiện Hợp đồng
1	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cum công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước	9.449.345	Vốn Trái phiếu chính phủ giai đoạn 2017- 2020	Chỉ định thầu	rút gọn	Quý II/2017	Trộn gói	30 ngày
2	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cum công trình thủy lợi vùng cao biên giới tỉnh Bình Phước	1.190.093.766		Đấu thầu rộng rãi trong nước	một giai đoạn; hai túi hồ sơ	Quý III/2017	Trộn gói	90 ngày
	Tổng cộng	1.199.543.110						